

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

**CÂU TRONG CÁC BÁO CÁO CHÍNH TRỊ:
ĐẶC ĐIỂM NGỮ PHÁP, NGỮ NGHĨA VÀ NGỮ DỤNG****ĐÀO MAI TRANG***

TÓM TẮT: Bài báo này nghiên cứu đặc điểm cú pháp, ngữ nghĩa - chức năng và ngữ dụng của câu trong Báo cáo Chính trị (BCCT) tại các Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam (từ Đại hội II (1951) đến Đại hội XIV (2026)). Bài viết nghiên cứu đặc điểm của câu trên ba bình diện: (1) cấu tạo ngữ pháp và (2) ngữ nghĩa - chức năng giao tiếp và (3) đặc điểm ngữ dụng, dựa vào nguồn ngữ liệu gồm 11.829 câu được trích xuất từ 13 BCCT. Kết quả thống kê định lượng phản ánh đúng đặc trưng thể loại của BCCT là đòi hỏi sự rõ ràng và chính xác: câu đơn chiếm 72% và câu ghép chiếm 28%. Về ngữ nghĩa - chức năng, câu tường thuật chiếm ưu thế (60,1%), tiếp theo là câu cầu khiến (26,5%) và câu phủ định (6,1%). Xét theo lực ngôn trung, hành động xác nhận - mô tả chiếm 73,5% ngữ liệu và đảm nhiệm chức năng kiến tạo một phiên bản thực tại mang tính thẩm quyền; hành động chỉ thị (26,5%) ngày càng được thực hiện theo phương thức gián tiếp quy ước hóa nhằm giảm nhẹ tính đe dọa thể diện mà không làm suy yếu hiệu lực chỉ đạo; còn hành động phủ định vận hành như một nghi thức tự phê bình thể chế nhằm bảo toàn thể diện tập thể. Ba xu hướng vận động có hệ thống được xác định qua các kì đại hội, đó là: phức tạp hóa cú pháp, chính thức hóa phong cách và tăng tính định hướng hành động. Đại hội VI (1986) là mốc bước ngoặt rõ nét nhất về phong cách diễn ngôn, gắn với sự khởi đầu của công cuộc Đổi mới.

TỪ KHÓA: Đặc điểm câu; Báo cáo chính trị; Đại hội Đảng; phân tích diễn ngôn; ngữ dụng học.

NHẬN BÀI: 07/06/2026.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐẢNG: 11/08/2026

1. Mở đầu

Trong nghiên cứu ngôn ngữ học văn bản, câu được xem là đơn vị cú pháp cơ bản và đồng thời là đơn vị mang thông tin trong quá trình tổ chức và truyền đạt nội dung. Mỗi thể loại văn bản có đặc trưng cú pháp riêng, thể hiện qua cách lựa chọn kiểu câu, tần suất sử dụng và chức năng diễn ngôn của từng kiểu câu trong tổng thể văn bản. Vì vậy, phân tích các kiểu câu trong một thể loại văn bản không chỉ là phân tích ngữ pháp học thuần túy mà còn là cách tiếp cận hiệu quả để nhận diện đặc trưng phong cách, đặc trưng thể loại và chiến lược diễn ngôn của chủ thể tạo lập văn bản.

Báo cáo Chính trị (BCCT) tại Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng là thể loại văn bản chính luận quan trọng bậc nhất trong đời sống chính trị Việt Nam. Từ Đại hội II (1951) đến Đại hội XIV (2026), tổng cộng 13 BCCT đã được công bố và lưu hành rộng rãi. Mỗi báo cáo là sản phẩm ngôn ngữ tập thể, được soạn thảo công phu, trải qua nhiều lần thảo luận và chỉnh sửa trước khi trình đại hội, vì thế chúng mang tính chuẩn mực cao về ngôn ngữ và phong cách. Các BCCT chính là một kho ngữ liệu đặc biệt cho nghiên cứu ngôn ngữ học.

Bài báo này tập trung khảo sát và phân tích đặc điểm của câu, cụ thể là hệ thống các kiểu câu trong BCCT. Ngữ liệu phân tích là toàn bộ câu được thống kê từ toàn bộ 13 văn bản. Việc nghiên cứu các đặc điểm của câu được tiến hành theo ba bình diện: (1) cấu tạo ngữ pháp; (2) ngữ nghĩa - chức năng giao tiếp và (3) đặc điểm ngữ dụng.

2. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu về câu trong tiếng Việt đã được nhiều học giả quan tâm từ góc độ ngữ pháp học truyền thống cho đến ngôn ngữ học hiện đại. Nguyễn Kim Thản (1964) là một trong những người đầu tiên đặt nền móng cho việc phân loại câu tiếng Việt một cách hệ thống theo tiêu chí cấu tạo và mục đích phát ngôn. Nguyễn Tài Cẩn (1975) phân tích cấu trúc cú pháp tiếng Việt với trọng tâm là mối quan hệ giữa nòng cốt câu và các thành tố mở rộng, đặt cơ sở cho việc phân biệt câu đơn và câu ghép. Diệp Quang Ban - Hoàng Văn Thung (1998) và Nguyễn Minh Thuyết - Nguyễn Văn Hiệp (1998) tiếp tục phát triển hệ

*Trường THCS Đồng Thái, phường An Hải, Thành phố Hải Phòng;

Email: daomaitrang91.forwork@gmail.com

thống phân loại câu theo cả tiêu chí cấu tạo lẫn tiêu chí chức năng giao tiếp, tạo nên khung lý thuyết cho giảng dạy và nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt.

Bên cạnh ngữ pháp học truyền thống, hướng nghiên cứu ngôn ngữ học văn bản và phân tích diễn ngôn đã mở ra những tiếp cận mới cho việc nghiên cứu câu trong ngữ cảnh thể loại cụ thể. Lý thuyết hành động ngôn từ (speech act theory) của Austin (1962) và Searle (1969) cung cấp công cụ phân tích chức năng ngữ dụng của câu, cho phép nhận diện các hành động ngôn từ khác nhau được thực hiện qua các kiểu câu. Halliday - Hasan (1976) và Halliday (1994) với mô hình ngữ pháp chức năng hệ thống (Systemic Functional Grammar) đề xuất phân tích câu trên ba siêu chức năng: kinh nghiệm, liên nhân và văn bản, mở ra khả năng phân tích tích hợp giữa cú pháp và ngữ nghĩa.

Về nghiên cứu ngôn ngữ diễn ngôn chính trị, ở nước ngoài, nghiên cứu của van Dijk (1997, 2006) về phân tích diễn ngôn chính trị phê phán (Critical Political Discourse Analysis) và Fairclough (1992, 2003) về ngôn ngữ và quyền lực đã cung cấp các khung lý thuyết quan trọng để tiếp cận văn bản chính trị không chỉ từ góc độ ngôn ngữ học mà còn từ góc độ xã hội - chính trị. Ở Việt Nam, đáng chú ý là các nghiên cứu của Đinh Văn Đức (2001), Hữu Đạt (2000) đề cập đến đặc điểm phong cách của văn bản chính luận, trong đó có một số nhận xét về đặc điểm cú pháp. Tuy nhiên, chưa có công trình nào tiến hành khảo sát quy mô lớn, có hệ thống về đặc điểm câu trong BCCT với tư cách là một thể loại văn bản chính trị thể chế đặc thù.

Bhatia (1993) và Swales (1990) với lý thuyết thể loại văn bản chuyên biệt (genre theory) đã chỉ ra rằng các đặc điểm ngôn ngữ của một văn bản không thể tách rời khỏi những ràng buộc thể loại mà nó thuộc về. Điều này đặt ra yêu cầu khi nghiên cứu đặc điểm câu trong BCCT, cần phải đặt trong bối cảnh đặc trưng thể loại của văn bản chính luận thể chế: chủ thể tạo lập tập thể, người tiếp nhận đa lớp, mục đích giao tiếp lưỡng phân (vừa thông báo vừa định hướng hành động), và tính ràng buộc chính sách cao.

Bài báo này kế thừa và tích hợp các hướng tiếp cận từ ngữ pháp học truyền thống, lý thuyết hành động ngôn từ, ngữ pháp chức năng hệ thống, và lý thuyết thể loại để phân tích một cách toàn diện đặc điểm của câu trong BCCT, một thể loại văn bản chính trị có vị trí đặc biệt trong đời sống ngôn ngữ và chính trị Việt Nam.

3. Cơ sở lý thuyết

3.1. Về phân loại câu

Theo tiêu chí cấu tạo ngữ pháp, câu tiếng Việt được chia thành *câu đơn* (một nòng cốt chủ - vị (C-V) và *câu ghép* (từ hai nòng cốt C-V trở lên), theo truyền thống ngữ pháp học tiếng Việt (Nguyễn Kim Thân, 1964; Nguyễn Tài Cẩn, 1975; Diệp Quang Ban - Hoàng Văn Thung, 1998). Theo tiêu chí ngữ nghĩa - chức năng giao tiếp, câu được phân loại dựa trên mục đích phát ngôn, kết hợp với các tiêu chí ngữ nghĩa mở rộng để phân tích chi tiết bên trong nhóm câu trần thuật: *câu tường thuật*, *câu phủ định*, *câu điều kiện* - *giả thiết*, *câu nhân quả*, *câu tương phản* - *nhượng bộ* và *câu cầu khiến* - *mục đích*. Bài báo này tích hợp hai tiêu chí phân loại câu nêu trên.

Về khung lý thuyết ngữ dụng học, chúng tôi dựa trên lý thuyết hành động ngôn từ (Austin, 1962; Searle, 1969) với hai loại hành động ở lời nói trong BCCT: hành động xác nhận - mô tả (assertive, bao gồm cả các biến thể phủ định và phê phán) và hành động chỉ thị, định hướng hành động (directive). Bên cạnh đó, chúng tôi cũng vận dụng lý thuyết lịch sự và thể diện (politeness theory, Brown - Levinson, 1987) để lý giải các chiến lược giảm nhẹ hiệu lực ở lời khi chủ thể phát ngôn tập thể vừa cần thực hiện chức năng chỉ đạo, phê phán vừa cần bảo toàn thể diện thể chế, cũng như lý thuyết hàm ngôn hội thoại (conversational implicature, Grice, 1975) để phân tích các lớp nghĩa hàm ẩn nằm sau những phát ngôn tường thuật và cầu khiến có tính đa chức năng. Về ngữ pháp chức năng hệ thống (Halliday, 1994), câu tường thuật chủ yếu thực hiện siêu chức năng kinh nghiệm; câu cầu khiến thực hiện siêu chức năng liên nhân; câu điều kiện và nhân quả thực hiện đồng thời siêu chức năng kinh nghiệm và văn bản.

3.2. Đặc trưng thể loại của báo cáo chính trị

Theo phân loại của Bhatia (1993) và Swales (1990), BCCT thuộc loại văn bản chính luận thể chế (institutional political discourse) với các đặc trưng: (1) chủ thể tạo lập là tập thể (Ban Chấp hành Trung ương Đảng); (2) người tiếp nhận có tính đa lớp; (3) mục đích giao tiếp lưỡng phân: vừa báo cáo thực trạng

vừa định hướng hành động; (4) có tính ràng buộc chính sách cao; (5) được chuẩn hóa qua quy trình soạn thảo tập thể, nhiều vòng. Những đặc trưng này tạo nên các ràng buộc ngôn ngữ đặc thù là: rõ ràng, chính xác, có thẩm quyền, vừa mang tính mô tả, đánh giá vừa mang tính chỉ đạo, kêu gọi.

4. Ngữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Ngữ liệu khảo sát của bài báo là toàn văn 13 Báo cáo Chính trị được trình bày trước Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam, từ Đại hội II (1951) đến Đại hội XIV (2026), được lấy từ nguồn văn kiện chính thức đã công bố. Đây là loại ngữ liệu có tính đại diện cao cho thể loại văn bản chính luận thể chế: mỗi văn bản đều trải qua quy trình soạn thảo, thảo luận và biểu quyết thông qua tập thể, do đó phản ánh chuẩn mực ngôn ngữ - phong cách được thừa nhận rộng rãi trong từng giai đoạn lịch sử, đồng thời cho phép quan sát sự biến đổi diễn ngôn chính trị Việt Nam trên một trục thời gian trải dài hơn bảy thập kỉ.

Việc xử lí ngữ liệu được tiến hành qua ba bước. *Bước thứ nhất*, xác định ranh giới câu: đơn vị câu được nhận diện theo tiêu chí chính tả - cú pháp truyền thống, lấy dấu chấm câu kết thúc (dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than) làm ranh giới, đồng thời đối chiếu với cấu trúc chủ - vị để loại trừ các trường hợp câu bị ngắt bởi dấu câu nội bộ (dấu phẩy, dấu chấm phẩy) nhưng vẫn thuộc cùng một câu ghép. Toàn bộ 13 văn bản được xử lí theo cách này, thu được 11.829 câu. *Bước thứ hai*, phân loại định lượng: mỗi câu được gán nhãn kép, theo cấu tạo ngữ pháp (câu đơn/ câu ghép) và theo ngữ nghĩa - chức năng giao tiếp (chín tiêu loại như trình bày ở mục 3.1). Với những câu mang nhiều chức năng đồng thời (hiện tượng đa chức năng, xem mục 5.3.1), chức năng trội nhất, tức chức năng chi phối cấu trúc và mục đích phát ngôn tổng thể của câu, được chọn làm nhãn thống kê chính thức để bảo đảm tính nhất quán của số liệu ở Bảng 1, Bảng 2 và Bảng 3; các chức năng còn lại được ghi chú riêng và phân tích định tính. *Bước thứ ba*, phân tích ngữ dụng: trên nền các câu đã được phân loại, bài báo xác định lực ngôn trung chủ đạo của từng tiểu loại câu (xác nhận - mô tả hay chỉ thị), nhận diện các chiến lược diễn ngôn đi kèm (giảm nhẹ thể diện, kiến tạo thực tại, tự phê bình thể chế, hàm ngôn) và minh giải bằng các ngữ liệu tiêu biểu được trích dẫn kèm theo kì Đại hội nguồn.

Việc gán nhãn được thực hiện thủ công, qua hai vòng đối chiếu độc lập; các trường hợp không thống nhất giữa hai vòng, chủ yếu rơi vào câu có hiện tượng đa chức năng hoặc câu ghép có nhiều vế mang chức năng khác nhau, được thảo luận trực tiếp trên ngữ cảnh văn bản gốc để đi đến phương án phân loại thống nhất. Bài báo kết hợp hai phương pháp nghiên cứu: phương pháp thống kê - phân loại nhằm xác lập bức tranh định lượng tổng thể về đặc điểm câu (mục 5.1, 5.2), và phương pháp phân tích diễn ngôn - ngữ dụng nhằm lí giải chiều sâu chức năng và chiến lược giao tiếp mà các con số định lượng phản ánh (mục 5.3, 5.4). Hai phương pháp này được xem là bổ sung cho nhau: số liệu thống kê cung cấp cơ sở thực chứng cho các nhận định định tính, trong khi phân tích ngữ dụng giúp lí giải động cơ và hiệu quả giao tiếp đằng sau các xu hướng định lượng đã quan sát được.

5. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

5.1. Đặc điểm câu theo cấu tạo ngữ pháp

5.1.1. Phân bố tổng quan

Kết quả phân loại 11.829 câu theo tiêu chí cấu tạo ngữ pháp được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 1. Phân loại câu theo cấu tạo ngữ pháp trong các BCCT (ĐH II-XIV)

Kiểu câu	Số lượng (%)	Đặc điểm nhận diện
Câu đơn	8.521(72,0%)	Một nòng cốt C-V; có thể tỉnh lược chủ ngữ; vị ngữ phức hợp
Câu ghép	3.298 (28,0%)	Hai cụm C-V+ liên kết bằng quan hệ từ hoặc cặp từ tương liên
Tổng	11.829 (100%)	

Từ dữ liệu của bảng trên, có thể thấy: câu đơn chiếm 72,0% và câu ghép chiếm 28,0%. Điều này giúp khẳng định: văn bản BCCT có cấu trúc câu rất tập trung về hình thức, số lượng câu đơn chiếm tỉ lệ áp đảo.

5.1.2. Câu đơn trong BCCT

Câu đơn là kiểu câu chiếm tỉ lệ cao nhất (72%), xuất hiện ở tất cả 13 BCCT với tần suất từ 65,9% (Đại hội XIV) đến 82,1% (Đại hội II). Mặc dù về hình thức chỉ có một nòng cốt câu, nhưng câu đơn trong BCCT lại mang tính phức hợp thông tin rất cao. Đặc điểm nổi bật nhất là cấu trúc danh ngữ dài + vị ngữ phức hợp. Ví dụ:

(1) [ĐH X] *Nền kinh tế đã vượt qua thời kì suy giảm, đạt tốc độ tăng trưởng khá cao và phát triển tương đối toàn diện.*

(2) [ĐH XIII] *Kinh tế vĩ mô ổn định, vững chắc hơn, các cân đối lớn của nền kinh tế cơ bản được bảo đảm, tốc độ tăng trưởng duy trì ở mức khá cao; quy mô và tiềm lực nền kinh tế tăng lên, chất lượng tăng trưởng được cải thiện.*

Một kiểu câu đơn đặc biệt phổ biến là câu tỉnh lược chủ ngữ (câu khuyết chủ ngữ). Kiểu câu này thường xuất hiện trong các đoạn liệt kê nhiệm vụ, giải pháp, trong đó chủ thể hành động được ngầm hiểu từ ngữ cảnh. Ví dụ:

(3) [ĐH XIV] *Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển bền vững về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội...*

Tỉ lệ câu đơn giảm dần từ 82,1% (Đại hội II, 1951) xuống còn 65,9% (Đại hội XIV, 2026), phản ánh xu hướng có tính hệ thống: văn bản BCCT ngày sử dụng câu ghép nhiều hơn để biểu đạt các mối quan hệ logic phức tạp giữa các luận điểm. Mặc dù vậy, câu đơn vẫn duy trì vị trí trung tâm, chiếm gần 2/3 tổng số câu ngay cả ở Đại hội XIV (2026). Đây không chỉ là lựa chọn cú pháp mang tính duy trì ổn định mà còn là chiến lược diễn ngôn có ý thức. Bởi lẽ câu đơn có hình thức gọn, cấu trúc rõ ràng, cho phép tạo ra các phát ngôn mang tính khẳng định cao, ít mơ hồ, phù hợp với yêu cầu về tính chính xác và tính định hướng của văn bản thể chế.

5.1.3. Câu ghép trong BCCT

Câu ghép chiếm 28% tổng số câu và có xu hướng tăng liên tục từ 14,2% (Đại hội II) lên 34,1% (Đại hội XIV). Câu ghép trong BCCT thực hiện chủ yếu ba chức năng: (1) biểu đạt các mối quan hệ logic (nhân quả, điều kiện, tương phản); (2) tổ chức thông tin theo thứ tự ưu tiên; (3) tăng cường tính thuyết phục của lập luận.

Câu ghép quan hệ tương phản - nhượng bộ (sử dụng các cặp liên từ: *tuy...nhưng, mặc dù...nhưng*) xuất hiện đều đặn nhất và có giá trị lập luận cao nhất. Cấu trúc ***tuy A nhưng B*** thực hiện chiến lược diễn ngôn cốt lõi: thừa nhận điểm bất lợi ở vế A để gia tăng tính đáng tin cậy, rồi khẳng định ưu thế ở vế B. Vế B là vế mang trọng tâm thông báo. Ví dụ:

(4) [ĐH XIV] *Mặc dù còn nhiều khó khăn, thách thức, **nhưng** với sự nỗ lực, quyết tâm cao của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, đất nước ta đã vượt qua và đạt được những kết quả quan trọng.*

Câu ghép điều kiện (sử dụng các cặp liên từ: *nếu...thì, khi...thì*) thực hiện chiến lược lập luận phản chứng: đặt ra tình huống phủ định (nếu không làm X) để nhấn mạnh sự cần thiết phải làm X. Câu ghép tăng tiến (sử dụng các cặp liên từ: *không chỉ...mà còn, càng...càng*) được sử dụng để nhấn mạnh tính toàn diện, nhiều chiều của thành tựu hoặc thách thức. Ví dụ:

(5) [ĐH XIII] *Hội nhập quốc tế **càng** sâu rộng thì yêu cầu bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia **càng** cao hơn.*

5.2. Đặc điểm ngữ nghĩa - chức năng của câu

5.2.1. Phân bố tổng quan

Kết quả phân loại câu theo ngữ nghĩa - chức năng giao tiếp được trình bày trong dưới đây:

Bảng 2. Phân loại câu theo ngữ nghĩa - chức năng giao tiếp trong BCCT (ĐH II-XIV)

Kiểu câu	Số lượng (%)	Chức năng diễn ngôn chính
Câu tường thuật	7.114 (60,1%)	Mô tả, đánh giá thực trạng
Câu cầu khiến - chỉ thị	1.940 (16,4%)	Định hướng hành động chính sách
Câu cầu khiến - mục đích	1.191 (10,1%)	Hoạch định: mục tiêu và giải pháp

Câu phủ định	724 (6,1%)	Kiểm điểm, nêu hạn chế, tồn tại
Câu điều kiện - giả thiết	499 (4,2%)	Dự báo, nêu điều kiện, cảnh báo
Câu nhân quả	174 (1,5%)	Giải thích nguyên nhân, nêu kết quả
Câu tương phản - nhượng bộ	140 (1,2%)	Thừa nhận và phản bác, đối lập
Câu cảm thán	35 (0,3%)	Hô hào, bày tỏ cảm xúc
Câu hỏi (ngghi vấn tu từ)	12 (0,1%)	Nhấn mạnh, dẫn dắt lập luận
Tổng	11.829 (100%)	

Câu tường thuật chiếm tỉ lệ cao nhất (60,1%), tiếp theo là câu cầu khiến - chỉ thị (16,4%) và câu cầu khiến - mục đích (10,1%). Hai nhóm chức năng lớn nhất này bao phủ 86,6% tổng số câu, phản ánh trực tiếp hai nhiệm vụ giao tiếp cốt lõi của BCCT, đó là: đánh giá thực trạng và định hướng hành động.

5.2.2. Câu tường thuật

Câu tường thuật phản ánh chức năng chính của báo cáo là thông báo, đánh giá, tổng kết thực trạng. Câu tường thuật trong BCCT có ba đặc trưng ngôn ngữ nổi bật. *Thứ nhất*, xu hướng *danh từ hóa* cao (nominalization): các quá trình và hành động được biểu đạt qua danh từ/ danh ngữ thay vì động từ, tạo ra cảm giác khách quan, sự kiện hóa (việc đẩy mạnh công nghiệp hóa, quá trình phát triển kinh tế...). *Thứ hai*, cấu trúc bị động được dùng nhiều để ẩn đi chủ thể hành động: được hoàn thiện, được bảo đảm, được tăng cường... *Thứ ba*, phó từ tình thái được dùng để điều chỉnh mức độ khẳng định, chẳng hạn như: “*cơ bản, từng bước, bước đầu, dần dần, ngày càng*”,...

Từ góc độ ngữ dụng, câu tường thuật trong BCCT không chỉ thực hiện hành động thông báo mà còn đảm nhiệm vai trò *kiến tạo thực tại* (construction of reality). Thông qua việc lựa chọn từ ngữ, cấu trúc và cách tổ chức thông tin, các phát ngôn tường thuật định hình cách tiếp cận của người nghe, người đọc đối với các vấn đề kinh tế - xã hội. Ví dụ:

(6) [ĐH XIV] **Đất nước ta đã và đang bước vào một giai đoạn phát triển mới, nhiều thời cơ, vận hội lớn hơn.**

5.2.3. Câu cầu khiến - chỉ thị và câu cầu khiến - mục đích

Tổng hợp câu *cầu khiến - chỉ thị* (16,4%) và *câu cầu khiến - mục đích* (10,1%), chức năng định hướng hành động chiếm hơn một phần tư tổng số câu (26,5%). Số liệu này cho thấy BCCT không phải là văn bản mô tả thuần túy mà là văn bản hành động, chỉ đạo, định hướng, kêu gọi. Đây là đặc trưng thể loại nổi bật nhất của BCCT.

Câu cầu khiến - chỉ thị sử dụng hai loại từ ngữ đánh dấu: (1) từ tình thái chỉ nghĩa vụ: *cần, phải, cần phải, nhất thiết phải*; (2) động từ chỉ đạo (hầu hết là từ Hán Việt), như: *tăng cường, đẩy mạnh, nâng cao, xây dựng, hoàn thiện*... Câu cầu khiến - chỉ thị có xu hướng tăng mạnh từ Đại hội VI trở đi (từ 15,3% lên 23,7% ở Đại hội XIV), song hành với công cuộc Đổi mới.

Câu cầu khiến - mục đích kết hợp giữa nêu mục tiêu (bằng cách dùng các liên từ: *nhằm, để, vì*...) với yêu cầu thực hiện, cho thấy ý thức rõ ràng về mối quan hệ phương tiện - mục đích. Ví dụ:

(7) [ĐH XIV] **Nhằm thực hiện khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc đến năm 2045, cần phát huy cao nhất tinh thần đại đoàn kết toàn dân tộc, ý chí tự lực, tự cường, sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại.**

5.2.4. Câu phủ định

Câu phủ định (chiếm 6,1%) là phương tiện ngôn ngữ chính để thực hiện chức năng kiểm điểm, tự phê bình. Đây cũng là một chức năng đặc thù của BCCT tại Đại hội. Nhóm các từ phủ định thường được sử dụng là: **không** (phủ định hoàn toàn), **chưa** (phủ định thời gian, hàm ý sẽ/ cần đạt trong tương lai) và **còn** (phủ định tương đối, hàm ý vẫn tồn tại). Việc ưu tiên dùng **chưa** và **còn** thay vì **không** cho thấy chiến lược diễn ngôn mang tính cân bằng: vừa thực hiện chức năng kiểm điểm, vừa duy trì định hướng tích cực. Ví dụ:

(8) [ĐH X] Tăng trưởng kinh tế **chưa** tương xứng với khả năng; chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn kém; cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm.

5.2.5. Câu điều kiện - giả thiết

Câu điều kiện - giả thiết (chiếm 4,2%) thực hiện chức năng hoạch định và cảnh báo. Câu điều kiện trong BCCT thiên về điều kiện chính sách và điều kiện cảnh báo. Đặc biệt, câu thường mang chiến lược lập luận phản chứng (argumentation by counterfactual): thay vì khẳng định trực tiếp điều cần làm, BCCT nêu ra hệ quả tiêu cực của việc không thực hiện hành động. Ví dụ:

(9) [ĐH XIII] Nếu không kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống thì sẽ là nguy cơ lớn đối với sự tồn vong của chế độ.

Tần suất câu điều kiện tăng từ 1,1% (Đại hội II) lên 5,6% (Đại hội XIV), phản ánh tư duy dự báo, phân tích tình huống ngày càng phát triển trong diễn ngôn chính trị.

5.3. Hiện tượng đa chức năng và xu hướng biến đổi của câu

5.3.1. Hiện tượng đa chức năng

Hiện tượng đa chức năng (multi-functionality) tức là một câu đơn có thể đồng thời thực hiện hai, thậm chí ba chức năng ngữ nghĩa, giao tiếp khác nhau. Đây là một trong những đặc điểm thể hiện tính thể loại rõ nét nhất của câu trong BCCT. Điều này bắt nguồn từ tính phức hợp của nội dung chính sách và chiến lược thuyết phục của diễn ngôn chính trị. Ví dụ:

(10) [ĐH XIII] Kiên quyết, kiên trì đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí nhằm xây dựng Đảng và Nhà nước ngày càng trong sạch, vững mạnh, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới.

Câu (10) đồng thời là: (a) câu cầu khiến- chỉ thị (yêu cầu hành động: kiên quyết, kiên trì đấu tranh...); (b) câu cầu khiến - mục đích (nhằm xây dựng Đảng...); (c) hàm ý phủ định (hiện tại chưa đủ trong sạch, vững mạnh nên mới cần kiên quyết phòng chống tham nhũng). Ba chức năng này lồng vào nhau trong một câu đơn duy nhất. Hiện tượng đa chức năng ngày càng phổ biến ở các báo cáo gần đây khi mà yêu cầu cô đọng hóa thông tin ngày càng cao.

5.3.2. Ba xu hướng biến đổi của câu qua BCCT ở các kì Đại hội

Xu hướng 1: Phức tạp hóa cú pháp. Tỷ lệ câu ghép tăng liên tục từ 14,2% (Đại hội II) lên 34,1% (Đại hội XIV). Xu hướng này phản ánh sự phức tạp hóa của nội dung tư tưởng, chính sách và sự phát triển kỹ năng lập luận trong diễn ngôn chính trị.

Xu hướng 2: Khách quan hóa và chính thức hóa phong cách. Câu cảm thán và câu nghi vấn biến mất hoàn toàn sau Đại hội VI (1986). Câu cầu khiến theo hình thức (dùng các từ trực tiếp thể hiện hành vi cầu khiến: **phải/ hãy + vị ngữ**) giảm mạnh, thay bằng câu cầu khiến theo ngữ nghĩa (dùng các từ **cần/ phải** trong câu trần thuật mang tính tình thái hóa). Đây là biểu hiện của quá trình thể chế hóa diễn ngôn: từ phong cách hùng biện, cảm xúc của thời kì đấu tranh cách mạng sang phong cách hành chính, chính luận của thời kì xây dựng nhà nước pháp quyền.

Xu hướng 3: Tăng cường tính định hướng hành động. Câu cầu khiến - chỉ thị và Câu cầu khiến - mục đích tăng từ 8,3% (Đại hội II) lên 30,6% (Đại hội XIII-XIV). Câu tường thuật vẫn chiếm đa số nhưng giảm từ 76,5% (Đại hội II) xuống ~57% (Đại hội XIV), nhường chỗ cho sự gia tăng của câu cầu khiến.

Đại hội VI (1986) là mốc phân kì lịch sử rõ rệt nhất của những chuyển biến này. Trước Đại hội VI, câu cảm thán và câu nghi vấn vẫn còn lác đác xuất hiện, câu nhân quả có tỉ lệ hoạt động cao hơn. Sau Đại hội VI, câu cảm thán và nghi vấn hoàn toàn biến mất, câu phủ định và câu điều kiện gia tăng. Điều này cho thấy “Đổi Mới” không chỉ là cuộc cách mạng về chính sách kinh tế mà còn là cuộc cách mạng về phong cách và tư duy diễn ngôn chính trị. Bảng dưới đây cho thấy sự thay đổi trong phân bố kiểu câu qua các kì đại hội:

Bảng 3. Phân bố kiểu câu theo ngữ nghĩa qua từng Đại hội (%)

Đại hội (năm)	Tường thuật (%)	Cầu khiến (%)	CK-Mục đích (%)	P phủ định (%)	Điều kiện (%)
ĐH II (1951)	76,5	2,7	5,6	5,9	1,1

ĐH III (1960)	51,3	16,2	17,0	6,1	2,2
ĐH VI (1986)	58,5	15,3	10,0	7,7	5,6
ĐH IX (2001)	66,7	16,0	6,4	5,6	4,0
ĐH XI (2011)	61,0	19,1	8,1	5,3	5,6
ĐH XIII (2021)	55,8	23,4	8,1	6,3	5,6
ĐH XIV (2026)	57,8	23,7	6,9	5,6	5,6
Trung bình	60,1	16,4	10,1	6,1	4,2

5.4. Đặc điểm ngữ dụng của câu trong Báo cáo chính trị

5.4.1. Khung phân tích lực ngôn trung và phân bố tổng quan

Vận dụng khung lý thuyết hành động ngôn từ đã trình bày ở mục 3.1, có thể nhóm 9 tiểu loại câu theo ngữ nghĩa - chức năng (Bảng 2) về hai nhóm lực ngôn trung. Nhóm hành động *xác nhận - mô tả* (assertive), gồm câu tường thuật, câu phủ định, câu điều kiện - giả thiết, câu nhân quả, câu tương phản - nhượng bộ, câu cảm thán và câu hỏi tu từ, chiếm 73,5% tổng ngữ liệu (60,1 + 6,1 + 4,2 + 1,5 + 1,2 + 0,3 + 0,1). Nhóm hành động *chỉ thị* (directive), gồm câu cầu khiến - chỉ thị và câu cầu khiến - mục đích, chiếm 26,5% còn lại. Tỷ lệ áp đảo của nhóm hành động *xác nhận - mô tả* không có nghĩa là BCCT thiên về mô tả thuần túy. Như sẽ trình bày ở các mục sau, phần lớn phát ngôn *xác nhận - mô tả* trong BCCT đồng thời mang hiệu lực phái sinh là định hình nhận thức và tạo tính chính danh cho đường lối, chính sách. Do đó, ranh giới giữa hai nhóm lực ngôn trung, xét ở bình diện hiệu lực giao tiếp thực tế, mờ hơn nhiều so với ranh giới hình thức - ngữ nghĩa đã xác lập ở mục 5.2.

5.4.2. Hành động xác nhận - mô tả

Từ góc độ hành động ngôn từ, câu tường thuật trong BCCT hiếm khi dừng lại ở chức năng thông báo đơn thuần. Cấu trúc bị động ẩn chủ thể và xu hướng danh từ hóa đã nêu ở mục 5.2.2, xét từ bình diện ngữ dụng, là chiến lược *xác nhận không quy trách nhiệm*. Sự kiện, thành tựu được BCCT trình bày như một tiến trình khách quan, tách khỏi chủ thể hành động cụ thể, qua đó củng cố tính chính danh của đường lối chung chứ không phải là của một cá nhân hay cơ quan riêng lẻ. Bên cạnh đó, các phó từ tình thái giảm nhẹ mức độ khẳng định như: *cơ bản, từng bước, bước đầu, dần dần...* hoạt động như một chiến lược lịch sự hướng tới thể diện âm tính của chính chủ thể phát ngôn (Brown - Levinson 1987). Bằng cách không cam kết tuyệt đối vào một mức độ hoàn thành hay kết quả cụ thể, cơ quan soạn thảo văn bản BCCT tự bảo vệ trước khả năng bị đối chiếu, tranh biện ở các kì đại hội sau. Ví dụ (6) ở trên đã minh họa rõ cơ chế này. Cấu trúc thời thể *đã và đang* không xác định một điểm mốc hoàn thành. Nó cho phép phát ngôn vừa khẳng định vừa để ngỏ khả năng diễn giải lại trong tương lai, đồng thời thực hiện hiệu lực phái sinh là định hướng kì vọng của người tiếp nhận về một tương lai thuận lợi.

5.4.3. Hành động chỉ thị

Xu hướng 2 đã nêu ở mục 5.3.2, tức sự suy giảm của câu cầu khiến hình thức (*phải/ hãy* + vị ngữ) và sự gia tăng của câu cầu khiến ngữ nghĩa (*cần/ phải* trong câu trần thuật tình thái hóa), có thể được lý giải như một quá trình *gián tiếp hóa quy ước* (conventional indirectness) của hành động chỉ thị. Về hình thức cú pháp, ví dụ (7) mang cấu trúc của một câu trần thuật, không có động từ mệnh lệnh trực tiếp. Nhưng xét về lực ngôn trung, phát ngôn vẫn thực hiện trọn vẹn một hành động chỉ thị, chỉ khác là hiệu lực ở lời được mã hóa qua động từ tình thái nghĩa vụ (*cần*) thay vì hình thức mệnh lệnh. Chiến lược này phục vụ đồng thời hai mục tiêu tưởng như mâu thuẫn của thể loại, đó là: duy trì tính chỉ đạo, ràng buộc chính sách cao (đặc trưng đã nêu ở mục 3.2), đồng thời giảm nhẹ tính đe dọa thể diện đối với người tiếp nhận nhiều tầng trong xã hội của BCCT, từ đảng viên, cán bộ đến toàn thể nhân dân. Đây là những đối tượng không cùng vị thế trong quan hệ quyền lực với chủ thể phát ngôn. Câu cầu khiến - mục đích, kết hợp từ chỉ mục tiêu (*nhằm, để, vì*) với động từ tình thái nghĩa vụ, tăng cường thêm một lớp giảm nhẹ nữa: hành động chỉ thị

được trình bày như hệ quả tất yếu của một mục tiêu đã được đồng thuận từ trước, chứ không phải một yêu cầu áp đặt từ chủ thể phát ngôn.

5.4.4. Dùng hình thức phủ định như hành động tự phê bình

Câu phủ định là nơi thể hiện rõ nhất tính lưỡng diện của thể diện thể chế trong BCCT. Về nguyên tắc, hành động tự phê bình đe dọa trực tiếp thể diện dương tính của chủ thể phát ngôn, tức hình ảnh về năng lực lãnh đạo mà BCCT cần duy trì. Việc ưu tiên các phương tiện phủ định bộ phận (*chưa, còn*) hơn là phủ định toàn phần (*không*), như đã thống kê ở mục 5.2.4, chính là chiến lược ngôn ngữ để dung hòa hai yêu cầu đối lập. BCCT vừa phải thừa nhận hạn chế theo đúng chức năng kiểm điểm mà thể loại đòi hỏi, vừa phải hạn chế mức độ đe dọa thể diện bằng cách giới hạn những mặt còn tồn tại, hạn chế như một trạng thái tạm thời, đang trên đà khắc phục, chứ không phải một thất bại triệt để. Ví dụ (8), với ba vị ngữ phủ định liên tiếp, cho thấy mật độ tự phê bình được cân bằng bởi chính các từ phủ định bộ phận. Hành động ở lời vẫn là phê phán, nhưng hàm ngôn đi kèm luôn là vấn đề đang được nhận diện và có thể khắc phục, không phải vấn đề đã vượt tầm kiểm soát. Xét một cách toàn diện, đây là một hình thức tự phê bình đã được thể chế hóa và quy ước hóa cao độ, khác về bản chất với tự phê bình cá nhân trong giao tiếp đời thường. Hay nói một cách khác, đây là *chiến lược bảo toàn thể diện tập thể*.

5.4.5. Hàm ngôn, tiền giả định và tính đa chức năng ở bình diện ngữ dụng

Hiện tượng đa chức năng đã được chúng tôi mô tả ở mục 5.3.1 cũng có thể được soi chiếu ở bình diện hàm ngôn và tiền giả định. Ví dụ (10) mang tiền giả định rằng tình trạng tham nhũng, lãng phí đang tồn tại và Đảng, Nhà nước hiện chưa đạt mức trong sạch, vững mạnh như mong muốn. Đây chính là hàm ý phủ định đã được chỉ ra ở mục 5.3.1, nhưng ở bình diện ngữ dụng, nó cho thấy cơ chế suy ý hội thoại (Grice 1975) rõ rệt. Người đọc suy ra tiền giả định này không phải từ một phát ngôn phủ định tường minh, mà từ chính động từ ngôn hành *kiên quyết, kiên trì đấu tranh*, vốn chỉ có lí do tồn tại khi đối tượng đấu tranh chưa bị loại trừ. Cùng với đó, việc BCCT gần như tuyệt đối sử dụng đại từ nhân xưng và cụm từ chỉ chủ thể tập thể, như: “*chúng ta, toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, Đảng ta...*”. BBCT không dùng hình thức phát ngôn của một cá nhân. Nó thực hiện chức năng *chỉ xuất xã hội* (social deixis) đặc thù là hòa tan trách nhiệm cá nhân của chủ thể soạn thảo vào một chủ thể tập thể duy nhất, qua đó vừa gia tăng tính chính danh, vừa phân tán mức độ chịu trách nhiệm khi hành động chỉ thị hoặc phê phán được thực hiện. Nhìn tổng thể, ba cơ chế ngữ dụng: *kiến tạo thực tại, gián tiếp hóa chỉ thị và tự phê bình*, cùng vận hành trên một nền tảng chung: chủ thể phát ngôn tập thể của BCCT luôn phải cân bằng giữa yêu cầu thẩm quyền, chỉ đạo với yêu cầu duy trì sự đồng thuận, gắn kết của người tiếp nhận đa lớp.

6. Kết luận

Qua phân tích toàn diện 11.829 câu trong 13 BCCT, có thể rút ra một vài nhận xét tổng hợp về đặc điểm của câu của thể loại văn bản này.

Thứ nhất, về phân bố cấu tạo: câu đơn và câu ghép chiếm 98,6%, trong đó câu đơn chiếm ưu thế (70,7%). Sự tập trung này phản ánh ý thức thể loại rõ nét do câu đơn có cú pháp đơn giản, rõ ràng là yêu cầu của văn bản chỉ đạo. Câu đơn trong BCCT thường đơn giản về hình thức nhưng phức hợp về thông tin. Đây là đặc trưng của văn bản chính luận so với văn bản nghệ thuật.

Thứ hai, về ngữ nghĩa chức năng: ba chức năng chính bao phủ 86,6% ngữ liệu là tường thuật (60,1%), cầu khiến (16,4%) và cầu khiến - mục đích (10,1%). Cấu trúc ba chức năng này tương ứng trực tiếp với ba mục đích giao tiếp cốt lõi của BCCT: *đánh giá, chỉ đạo, hoạch định*. Các chức năng phụ (phủ định, điều kiện, nhân quả, tương phản) tuy chiếm tỉ lệ nhỏ nhưng đóng vai trò quan trọng trong việc tạo nên tính cân bằng, toàn diện và thuyết phục của văn bản.

Thứ ba, về đặc trưng diễn ngôn: hiện tượng đa chức năng của câu là đặc trưng thể loại quan trọng, phản ánh chiến lược giao tiếp hiệu quả và đặc trưng diễn ngôn của văn bản chính luận thể chế. Việc tích hợp nhiều thông điệp trong một đơn vị câu ngày càng phổ biến ở các báo cáo gần đây.

Thứ tư, về xu hướng biến đổi theo thời gian: ba xu hướng vận động là: phức tạp hóa cú pháp, khách quan hóa phong cách, tăng tính định hướng hành động đều phản ánh sự thay đổi có hệ thống trong nhận thức, tư duy và phong cách của chủ thể tạo lập văn bản. Đặc biệt, Đại hội VI (1986) là bước ngoặt phong

cách diễn ngôn rõ rệt nhất. Từ sau Đại hội VI, diễn ngôn chính trị Việt Nam chuyển sang giai đoạn hiện đại, chuyên nghiệp hóa và hội nhập.

Thứ năm, về đặc trưng ngữ dụng: các kiểu câu trong BCCT không đơn thuần thực hiện chức năng miêu tả hay chỉ đạo theo nghĩa hẹp, mà còn vận hành như những công cụ chiến lược để kiến tạo thực tại, giảm nhẹ thể diện và điều tiết quan hệ quyền lực giữa chủ thể phát ngôn tập thể với người tiếp nhận đa tầng, nhiều lớp trong xã hội. Hành động *xác nhận* - *mô tả* gắn với chiến lược ẩn chủ thể và giảm nhẹ mức độ khẳng định; hành động *chỉ thị* có xu hướng gián tiếp hóa quy ước để dung hòa giữa tính ràng buộc chính sách và yêu cầu giữ thể diện; hành động *phủ định* vận hành như một nghi thức tự phê bình đã được thể chế hóa. Ba cơ chế này, cùng với hiện tượng tiền giả định, hàm ngôn và chỉ xuất xã hội qua đại từ tập thể, cho thấy bình diện ngữ dụng bổ sung một hướng lí giải mà riêng bình diện ngữ pháp và ngữ nghĩa - chức năng chưa thể bao quát hết. Đó là mục tiêu giao tiếp và hiệu quả thuyết phục thực sự đằng sau các lựa chọn cú pháp.

Chúng tôi kì vọng, những kết quả nghiên cứu trên không chỉ có giá trị trong ngôn ngữ học mà còn có ý nghĩa thực tiễn đối với việc hiểu và soạn thảo văn bản chính trị, hành chính. Việc tích hợp ba bình diện ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng trong cùng một khung phân tích, như bài báo đã đề xuất, cũng gợi mở một hướng tiếp cận có thể áp dụng cho việc nghiên cứu các thể loại văn bản chính luận thể chế khác, hoặc trong nghiên cứu đối chiếu liên ngôn ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban - Hoàng Văn Thung (1998), *Ngữ pháp tiếng Việt*, tập 1, 2. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
2. Đinh Văn Đức (2001), *Ngữ pháp tiếng Việt - Từ loại*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Hữu Đạt (2000), *Phong cách học tiếng Việt hiện đại*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
4. Nguyễn Kim Thân (1964), *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, tập 2. Hà Nội: Nxb Khoa học.
5. Nguyễn Minh Thuyết - Nguyễn Văn Hiệp (1998), *Thành phần câu tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Nguyễn Tài Cẩn (1975), *Ngữ pháp tiếng Việt: Tiếng - Từ ghép - Đoán ngữ*. Hà Nội: Nxb Đại học và Trung học Chuyên nghiệp.

Tiếng Anh

7. Austin, J. L. (1962), *How to Do Things with Words*. Oxford: Oxford University Press.
8. Bhatia, V. K. (1993), *Analysing Genre: Language Use in Professional Settings*. London: Longman.
9. Brown, P. & Levinson, S. C. (1987), *Politeness: Some Universals in Language Usage*. Cambridge: Cambridge University Press.
10. Fairclough, N. (1992), *Discourse and Social Change*. Cambridge: Polity Press.
11. Fairclough, N. (2003), *Analysing Discourse: Textual Analysis for Social Research*. London: Routledge.
12. Grice, H. P. (1975), Logic and conversation. In P. Cole & J. Morgan (Eds.), *Syntax and Semantics 3: Speech Acts* (pp.41-58). New York: Academic Press.
13. Halliday, M. A. K. (1994), *An Introduction to Functional Grammar* (2nd ed.). London: Edward Arnold.
14. Halliday, M. A. K. & Hasan, R. (1976), *Cohesion in English*. London: Longman.
15. Searle, J. R. (1969), *Speech Acts: An Essay in the Philosophy of Language*. Cambridge: Cambridge University Press.
16. Swales, J. M. (1990), *Genre Analysis: English in Academic and Research Settings*. Cambridge: Cambridge University Press.
17. van Dijk, T. A. (1997), *What is Political Discourse Analysis?* In J. Blommaert & C. Bulcaen (Eds.), *Political Linguistics* (pp.11-52). Amsterdam: Benjamins.

NGŨ LIỆU

13 Báo cáo chính trị tại các kì Đại hội Đảng toàn quốc (II-XIV)

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 12, năm 1951*, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.12-39.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 21, năm 1960*, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.495-656.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 37, năm 1976*, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.456-613.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 43, năm 1982*, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.38-172.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 47, năm 1986*, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.693-828.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 51, 6-12-1991*, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.54-131.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), *Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 55, 1996*, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.345-426.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIX, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 60, năm 2001*, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.160-228.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 65, năm 2006*, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.167-230.
10. Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), *Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, năm 2011*, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn>.
11. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, năm 2016*, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn>.
12. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, năm 2021*, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn>.
13. Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), *Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, năm 2025*, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn>.

Sentences in political reports: syntactic, semantic, and pragmatic characteristics

Abstract: This paper investigates the syntactic, semantic-functional, and pragmatic characteristics of sentences in the Political Reports presented at the National Congresses of the Communist Party of Vietnam, spanning from the 2nd Congress (1951) to the 14th Congress (2026). The study examines sentence features across three dimensions: (1) grammatical structure, (2) communicative semantic-function, and (3) pragmatic attributes, utilizing a corpus of 11,829 sentences extracted from 13 Political Reports. Quantitative statistical results reflect the distinct genre characteristics of Political Reports, which demand clarity and precision: simple sentences account for 72%, while compound/complex sentences constitute 28%. In terms of semantic-function, declarative sentences predominate (60.1%), followed by imperative sentences (26.5%) and negative sentences (6.1%). Regarding illocutionary force, assertive-descriptive acts make up 73.5% of the data, serving to construct an authoritative version of reality; directive acts (26.5%) are increasingly performed through conventionalized indirect strategies to mitigate face-threatening effects without undermining directive efficacy; meanwhile, negative acts operate as a ritual of institutional self-criticism to preserve collective face. Three systematic evolutionary trends are identified across the congresses: syntactic complexification, stylistic formalization, and enhanced action-orientation. The 6th National Congress (1986) marks the most distinct turning point in discourse style, aligning with the initiation of the ‘Đổi Mới’ reform era.

Key words: Sentence features; Political Report; Party Congress; discourse analysis; pragmatics.